Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

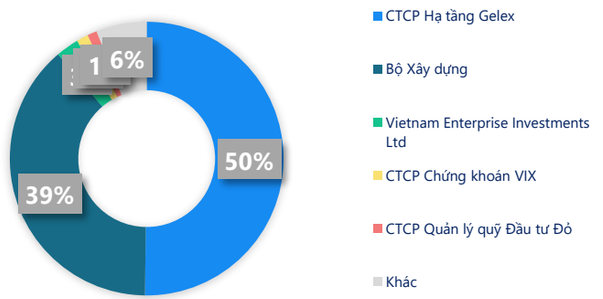
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

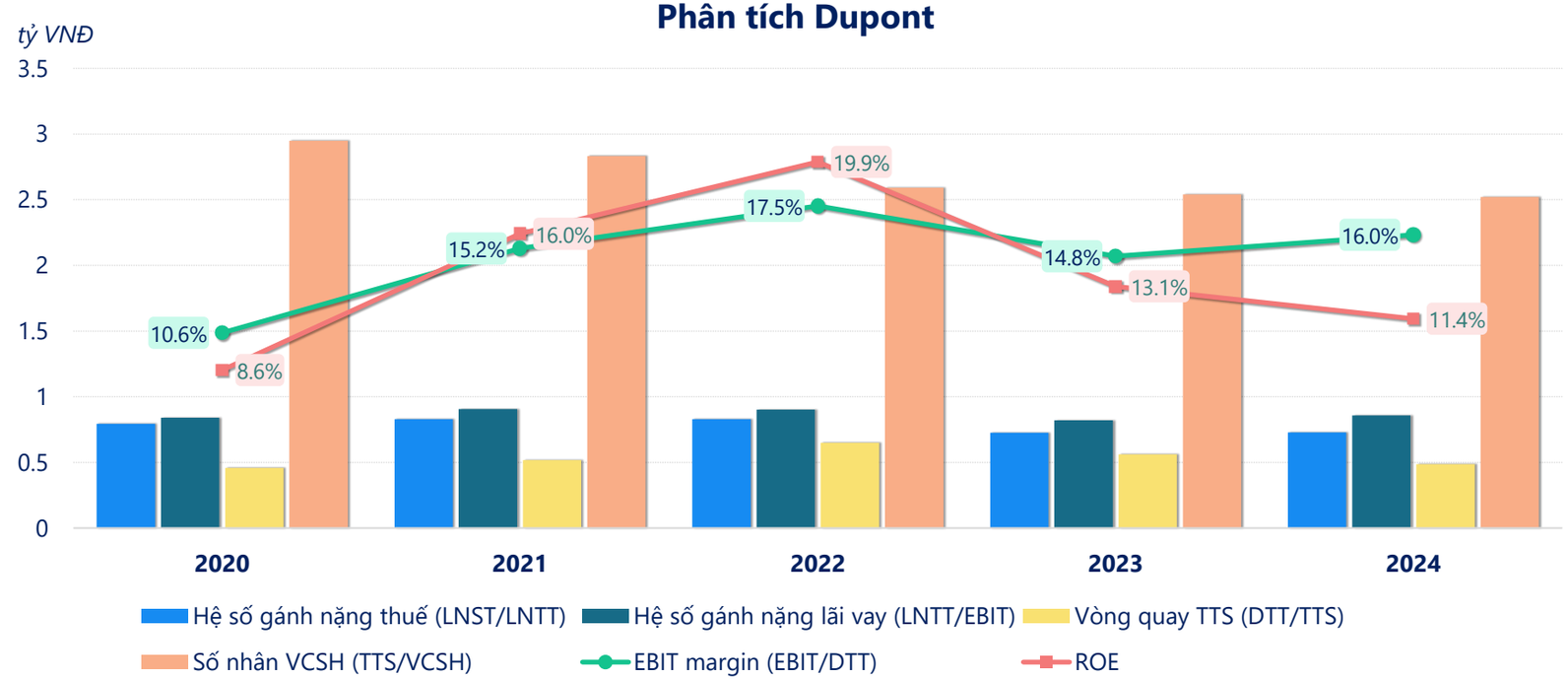
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	44,950
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,151 - 58,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,361,140
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.57
EPS	2,464
P/E	18.2

	YTD	1T	3T	6T
VGC	5.5%	7.7%	-12.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

11,906

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,288| -9.8%

LN sau thuế

2024

1,188

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0| 2.2%

ROE

2024

11.4%

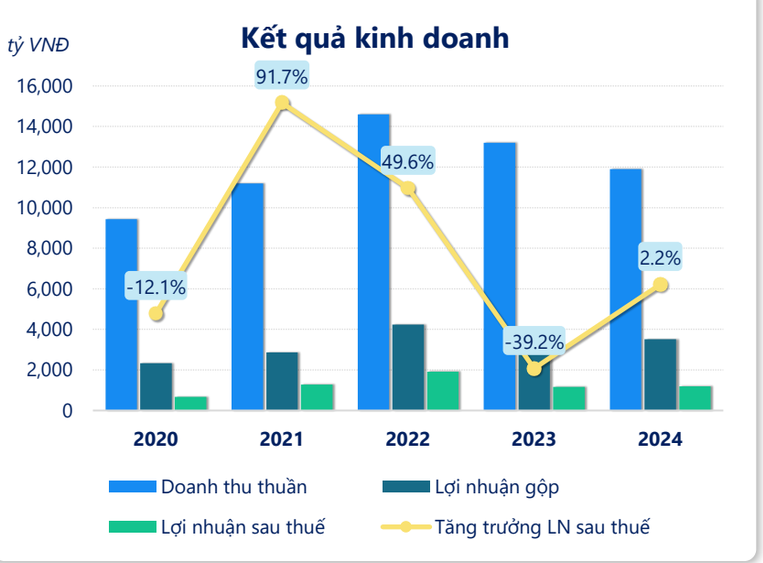
+/- YoY: ▼ 1.8%

ROA

2024

4.5%

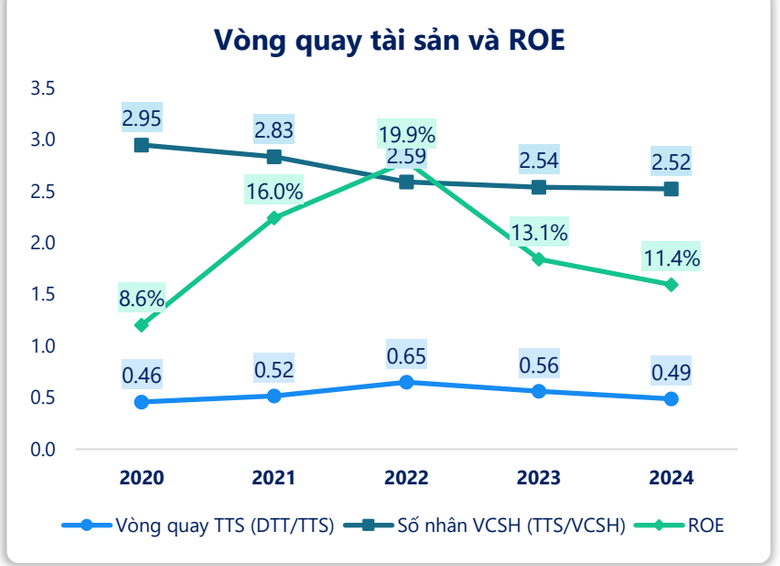
+/- YoY: ▼ 0.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

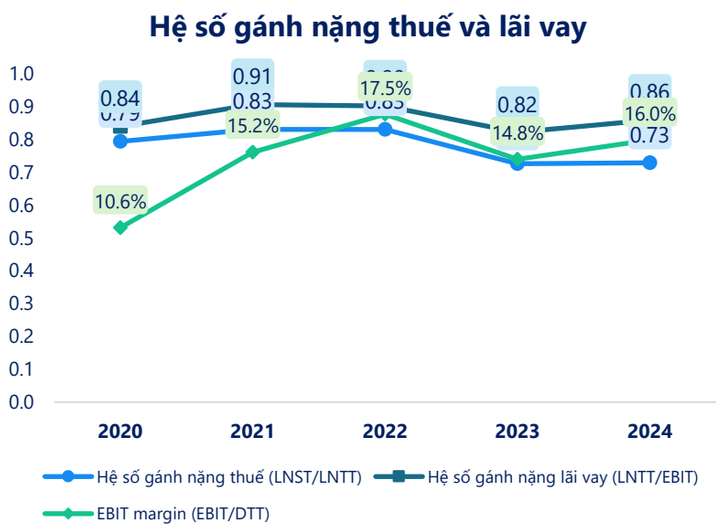
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VGC** ghi nhận doanh thu thuần **11,906** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,188** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.76%** và **tăng 2.18%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

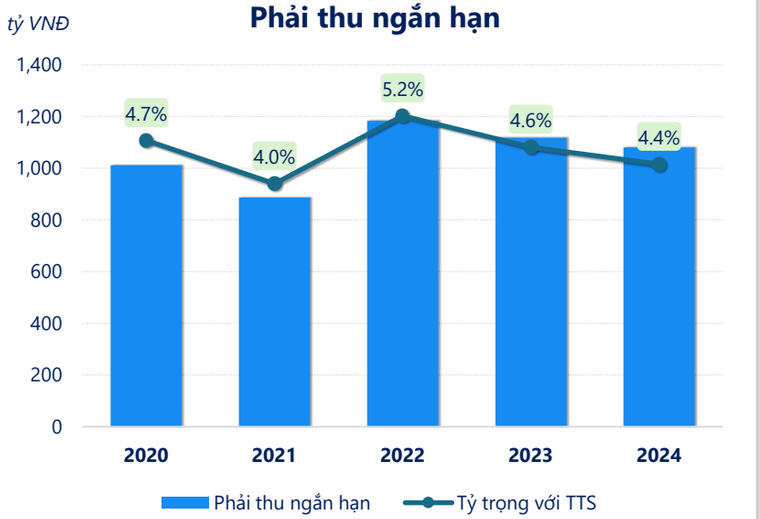


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

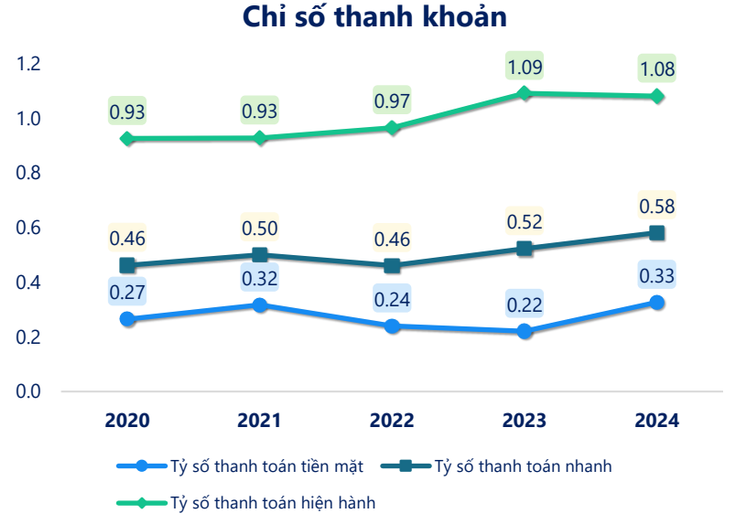
Phải thu ngắn hạn



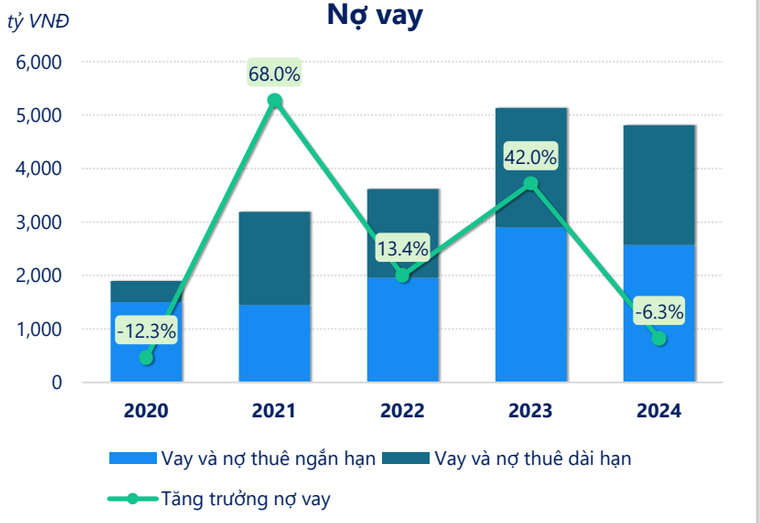
Hàng tồn kho



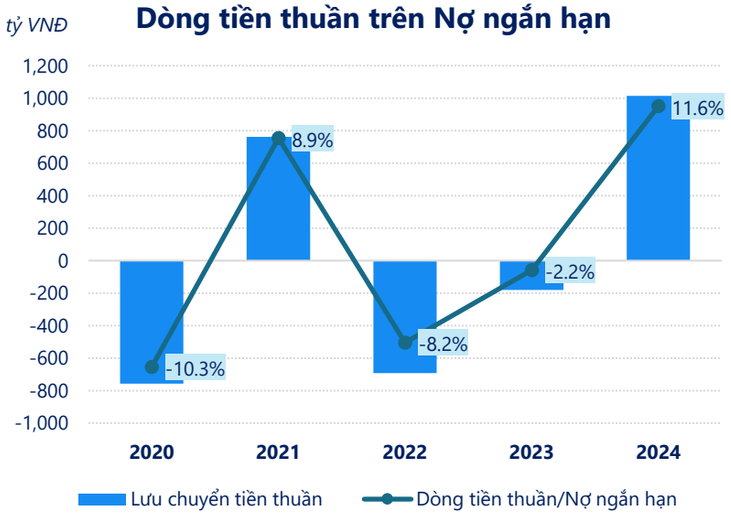
Chỉ số thanh khoản



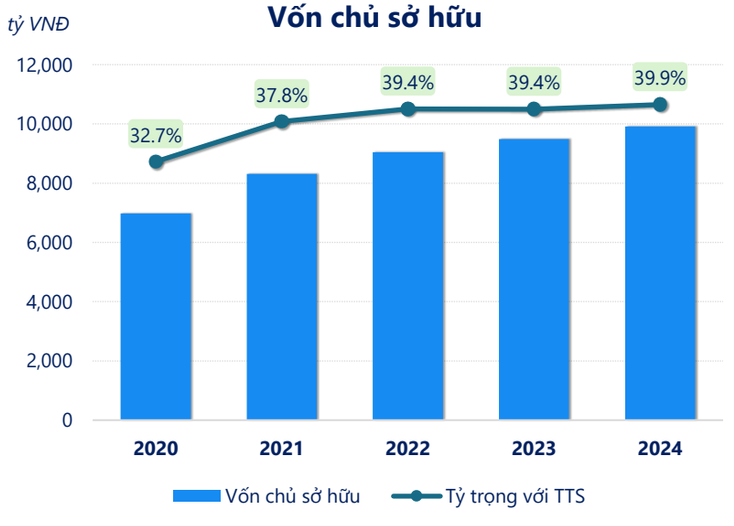
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,842**	**24,100**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	9,472	9,105	4.0%
Tiền và tương đương tiền	2,861	1,842	55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	627	-30.8%
Phải thu ngắn hạn	1,092	1,117	-2.3%
Hàng tồn kho	4,372	4,740	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	714	779	-8.4%
Tài sản dài hạn	**15,370**	**14,995**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	279	255	9.3%
Tài sản cố định	6,021	5,385	11.8%
Bất động sản đầu tư	1,914	1,942	-1.5%
Tài sản dở dang	6,101	6,229	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	365	438	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**690**	**745**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,887	14,576	2.1%
Nợ ngắn hạn	**8,758**	**8,337**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,572	2,897	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,751	1,576	11.1%
Nợ dài hạn	6,129	6,239	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,240	2,237	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,955**	**9,524**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,920**	**9,487**	**4.6%**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**34.8**	**37.8**	**-8.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,433**	**11,194**	**14,592**	**13,194**	**11,906**
Giá vốn hàng bán	7,105	8,322	10,354	9,675	8,389
Lợi nhuận gộp	**2,328**	**2,873**	**4,238**	**3,519**	**3,517**
Doanh thu HĐTC	95.3	190	85.6	60.5	75.8
Chi phí TC	199	206	324	381	310
Chi phí lãi vay	**161**	**161**	**251**	**348**	**269**
LN trong công ty LKLD	4.27	123	112	-36.4	-74.8
Chi phí bán hàng	758	671	936	812	862
Chi phí QLDN	604	749	912	756	744
LN thuần từ HĐKD	**866**	**1,560**	**2,264**	**1,594**	**1,602**
Lợi nhuận khác	-25.7	-18.1	41.6	7.96	28.7
LN trước thuế	**841**	**1,541**	**2,305**	**1,602**	**1,630**
Lợi nhuận sau thuế	**667**	**1,279**	**1,913**	**1,162**	**1,188**
LNST của CĐ cty mẹ	**601**	**1,224**	**1,728**	**1,218**	**1,105**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,773	4,795	2,474	2,704	4,296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766	-2,289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-820	-509	-643	882	-992
Tiền đầu kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842
Lưu chuyển tiền thuần	**-756**	**762**	**-692**	**-180**	**1,015**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.58	-1.35	-1.09	3.30	3.84
Tiền cuối kỳ	1,950	2,711	2,019	1,842	2,860